

NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) - 1.003666

a) Trình tự thực hiện:

(1) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

- Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật thì các thành phần hồ sơ là bản sao kèm theo bản chính để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hoặc lưu giữ đối với trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết;

- Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản chính được scan theo quy định và gửi bản chính đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hoặc lưu giữ đối với trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết.

(2) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trả lời bằng văn bản về tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật và hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

(3) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

- Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên: Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

- Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét: Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ; xác nhận vào mục B của Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ khi nguyên liệu chưa dùng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

- Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

(1) Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên

- Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng. Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ;

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin hoặc mẫu khác theo yêu cầu của thị trường xuất khẩu;

- Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025;

- Thông tin vận tải theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

(2) Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét

- Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 đã được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tàu đăng ký cấp;

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

(3) Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025;

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin.

d) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15;

- Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 02 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025

của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

A. Áp dụng dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU					
CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC Document number Số chứng nhận.XXXX/20..../CC-AA (R)					
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền		Address Địa chỉ		Tel..... Fax	
2. Information of Fishing vessel is indicated on the annex 3 Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem mẫu số 3 kèm theo					
3. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾			Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có)		
Spec ies Loài	Product code Mã sản phẩm	Catch area(s) and date (s) (from –to) Vùng và thời gian khai thác (từ ngày –đến ngày)	Estimated weight to be landed in kg Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá ⁽²⁾ (kg)	Net catch weight in kg Khối lượng khai thác ⁽³⁾ (kg)	Verified weight landed (net catch weight in kg) Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận

					(Khối lượng khai thác) ⁽⁴⁾ (kg)
4. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁵⁾					
.....					
.....					
.....					
5. Name of master of fishing vessel or of fishing licence holder– Signature Tên thuyền trưởng hoặc người cầm giữ giấy phép tàu cá – Chữ ký ⁽⁶⁾ (Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)					
6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển ⁽⁷⁾ (nếu có):	No không <input type="checkbox"/>	Yes có <input type="checkbox"/> (Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)			
Name of master of	Signature and date Chữ ký và ngày		Transshipment date/area/position	Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)	

fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)				Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải				
Master of receiving vessel Tên thuyền trưởng tàu nhận		Signature Chữ ký	Vessel name Tên tàu		Call sign Hô hiệu	IMO number of, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)		
7. Transshipment and/or landing authorisation within a port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng								
Name Tên	Authority Cơ quan thẩm quyền	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing (as appropriate) Cảng lên cá (khi phù hợp)	Date of landing (as appropriate) Ngày lên cá (khi phù hợp)	Seal (stamp) Dấu	
					Port of transshipment (as appropriate) Cảng chuyển tải (khi phù hợp)	Date of transshipment (as appropriate) /ngày chuyển tải (khi phù hợp)	Name and registration number of receiving vessel/ Tên và số đăng ký tàu nhận	Seal (stamp) Dấu

						hợp)		
							IMO number of, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)	
8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu			Signature Chữ ký		Date Ngày		Seal Dấu	
9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ								
Full name Họ và tên			Signature Chữ ký:		Date Ngày		Seal Dấu	

Title Chức vụ				
10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo				
11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu				
Company, name, address, EORI number and contact details of importer (specify details)/Tên, địa chỉ, số EORI và chi tiết liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu	
Company, name, address, EORI number and contact details of importer (specify details)/Tên, địa chỉ, số EORI và chi tiết liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu	
Product description/ Mô tả sản phẩm	CN code/ Mã CN		Net weight in kg/ khối lượng tịnh (kg)	Net fishery product weight in kg/ khối lượng tịnh phần cá sản phẩm

Document under Article 14(1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(1) quy định (EC) số 1005/2008		Yes/No (as appropriate) Có/không (chọn phù hợp)	References /tài liệu tham khảo		
Document under Article 14(2) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(2) quy định (EC) số 1005/2008		Yes/No (as appropriate) Có/không (chọn phù hợp)	References (processing statement document (s)) /tài liệu tham khảo (Số tài liệu xác nhận cam kết chế biến)		
Member State and office of import /Quốc gia thành viên và văn phòng nhập khẩu					
Means of transport upon arrival (airpale, vehicle, ship, train)/ Phương tiện vận tải đến (máy bay, xe tải, tàu biển, đường sắt)		Transport document reference/Tài liệu vận tải tham khảo	Estimated time of arrival (if submission under Acticle 12(1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Dự kiến thời gian đến (nếu nộp theo Điều 12(1) của Quy định (EC) số 1005/2008		
Customs declaration number (if issued) / Số khai báo hải quan (nếu đã cấp)		CHED number (if available) / Số CHED (nếu áp dụng)			
12. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authosized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày	
13. Refusal of catch certificate/Từ chối giấy chứng nhận	Catch certificate refused on the basis of following provision of regulation (EC) No 1005/2008/ Giấy chứng nhận bị từ chối theo quy định (EC) số 1005/2008				
	Article 18(1), point (a)/Điều 18 (1) điểm (a)				

	Article 18(1), point (b)/Điều 18 (1) điểm (b)	
	Article 18(1), point (c)/Điều 18 (1) điểm (c)	
	Article 18(1), point (d)/Điều 18 (1) điểm (d)	
	Article 18(1), point (e)/Điều 18 (1) điểm (e)	
	Article 18(1), point (f)/Điều 18 (1) điểm (f)	
	Article 18(1), point (g)/Điều 18 (1) điểm (g)	
	Article 18(2), point (a)/Điều 18 (2) điểm (a)	
	Article 18(2), point (b)/Điều 18 (2) điểm (b)	
	Article 18(2), point (c)/Điều 18 (2) điểm (c)	
	Article 18(2), point (d)/Điều 18 (2) điểm (d)	

B. Áp dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 6m

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGŨ		
SIMPLIFIED CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC ĐƠN GIẢN		
Document number Số chứng nhận.XXXX/20.../CC-AA (R)		
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền	Address Địa chỉ	Tel..... Fax
2. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾		
Species Loài	Product code Mã sản phẩm	Verified weight landed /Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận ⁽²⁾ (kg)
3. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁵⁾		

4. List of vessels that provided the catches and the quantities by each vessel (Name, registration number, etc.,,annexed)/ Danh sách tàu đánh bắt và sản lượng tương ứng của các tàu (tên tàu, số đăng ký, ...phụ lục kèm theo).			
5. Exporter/ Đơn vị xuất khẩu			
Name/ Tên đơn vị Address/telephone/ fax Địa chỉ/số điện thoại, fax	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu
6. Flag state validation /Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ			
Full name Họ và tên Title Chức vụ	Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu
7. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo			
8. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu			

Name and address of importer /Tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal (stamp) Dấu	Product CN code Mã CN của sản phẩm
9. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày
Customs declaration (if issued)/Khai báo hải quan nếu được cấp	Number /số		Date/ngày	Place /địa điểm

Ghi chú:

- (1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: dạng đóng hộp, phối trộn, cấp đông, nguyên con, khối lượng tịnh....; khối lượng các loài... hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu
- (2) Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cập cảng được xuất khẩu, khi các sản phẩm khai thác được chế biến trước khi xuất khẩu
- (3) Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đó treo cờ hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm
- (4) Sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cân kiểm tra trước khi chứng nhận
- (5) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản
- (6) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay
- (7) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay

Mẫu số 03 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM
ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:; Số công-ten-nơ/Container No.:; Nước đến/Destination country:

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

Mục II/Section II:

Tàu cá/Fishing vessel				Mô tả sản phẩm/Product description								
Số giấy xác nhận	Tên, số đăng ký (mã ngư cụ khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/ Normal**	Hồ hiệu/ Call sign	IMO number of, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence no, valid until	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing	Ngày lên cá/ Date of landing	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/ Total catch of the	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/Catch processed from	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg) ⁽¹⁾ / Processed fishery product for export (kg)

⁽¹⁾ Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

				hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu áp dụng)				authorized on board		vessel (kg)	the total catch (kg)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									Tổng/ Total			

Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal

Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address	
Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

Mẫu số 04 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

THÔNG TIN VẬN TẢI CHI TIẾT/TRANSPORT DETAILS

Số chứng nhận/Document number					
1. Country of Exportation: /(Port/airport/other point of departure)/ Quốc gia xuất khẩu (Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác)		2. Exporter Signature/ Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/		3. Point of destination/Điểm đến	
Vessel name and flag: Tên tàu/nước treo cờ Flight number/Airway bill number: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không Truck nationality and registration number/Quốc tịch xe và số đăng ký/ Railway bill number/Số vận đơn đường sắt/ Other transport documents (e.g bill of landing, CMR, airway blii)/ Các giấy tờ vận tải khác/ (ví dụ: số vận đơn đường biển/vận đơn hàng không ...)		Container number (s) list attached/danh sách số Số công-ten-nơ kèm theo	Name/tên	Address/ Địa chỉ	Signature/ Chữ ký

Mẫu số 05 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO
QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGŨ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)**

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGŨ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGŨ MẮT TO THEO ICCAT	
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:		
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ		
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)		
Vessel Name/Tên tàu	Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)	
3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)		
4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)		
5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau)		
(a) Atlantic <input type="checkbox"/>	(b) Pacific <input type="checkbox"/>	(c) Indian <input type="checkbox"/>
<p>* In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.</p>		

6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harves/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)

F/FR

RD/GG/DR/FL/OT

(mm/yy)

Net Weight/khối lượng (kg)

* 1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:

7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:**9. IMPORTER CERTIFICATTON/Chứng nhận nhập khẩu:**

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố State/Provine/Bang, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIỂM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIỂM THEO ICCAT		
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:			
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ;			
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)			
3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu: City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu:			
4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) North Atlantic <input type="checkbox"/> (b) South Atlantic <input type="checkbox"/> (c) Mediterranean <input type="checkbox"/> (d) Pacific <input type="checkbox"/> (e) Indian <input type="checkbox"/> * In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.			
5. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)			
F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	Net Weight/khối lượng (kg)
*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,			

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33 lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố State/Provine/Bang, tỉnh

Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

Mẫu số 07 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC**

Kính gửi:

Tên đơn vị đề nghị: ; Điện thoại:

Địa chỉ:

.....

Giấy ĐKKD số: ; Ngày cấp:

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: đã được
cơ quan cấp ngày tháng năm

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận:

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng
(ký tên, đóng dấu)

2. Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác - 1.003593

a) Trình tự thực hiện:

(1) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước theo quy định đến Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác.

- Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật thì các thành phần hồ sơ là bản sao kèm theo bản chính để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng sử dụng hết;

- Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản chính được scan theo quy định và gửi bản chính đến Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác nơi nộp hồ sơ để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng sử dụng hết.

(2) Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trả lời bằng văn bản về tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật và hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

(3) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, tổ chức quản lý cảng cá thẩm định thông tin đề nghị xác nhận về khối lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ tại cảng với Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản, vùng và thời gian khai thác với hành trình của tàu trong hệ thống giám sát tàu cá và cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025. Trường hợp không cấp giấy xác nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa xác nhận hết khối lượng thủy sản trong giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ, tổ chức quản lý cảng cá trả lại bản chính lượng nguyên liệu còn lại cho tổ chức, cá nhân đề nghị. Trường hợp xác nhận hết khối lượng thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá thu bản chính giấy biên nhận và lưu hồ sơ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch

vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

(1) Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 đã kê khai đầu đủ thông tin

(2) Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bóc dỡ được tổ chức quản lý cảng cá cấp theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

d) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác - Ban Quản lý cảng cá, bến cá

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025

i) Phí, lệ phí (nếu có): Nêu cụ thể số tiền theo quy định về phí:

- Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 (thực hiện từ ngày 15/01/2019)

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15;

- Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;

- Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 (thực hiện từ ngày 15/01/2019).

Mẫu số 01 (Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư 81/2025/TT-BNNMT
ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
MẪU GIẤY BIÊN NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BỐC DỠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BỐC DỠ

Số: /20.../AA

(Giấy biên nhận có giá trị 180 ngày, kể từ ngày được cấp/Giấy biên nhận sử dụng để
dùng trong hồ sơ chứng nhận xuất khẩu sang thị trường Mỹ có giá trị sử dụng đến khi
thực hiện chứng nhận hết nguyên liệu sản phẩm thủy sản khai thác)

Địa điểm bốc dỡ

Địa chỉ:

BIÊN NHẬN:

A. THÔNG TIN BIÊN NHẬN

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng:

2. Ngày tháng năm sinh:; số định danh cá nhân:

3. Số đăng ký của tàu:

4. Giấy phép khai thác thủy sản số: ; Thời hạn đến:

5. Ngàytháng nămđã bốc dỡ thủy sản

6. Chiều dài tàu cá:

N hơn 6m 6-12m 2-15m từ trở lên

7. Nghề, ngư cụ sử dụng trong chuyến biển:

8. Chi tiết về sản lượng thủy sản khai thác bốc dỡ:

TT	Tên loài	Khối lượng thủy sản khai thác đã bốc dỡ (kg) ⁽¹⁾	Khối lượng thủy sản đã mua (kg) ⁽²⁾
1		
2		
n		
Tổng			

9. Tên tổ chức, cá nhân thu mua, sản phẩm:

Địa chỉ:

Ngày...tháng...năm 20..

Chủ tàu/thuyền trưởng

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày...tháng...năm 20..

Tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày...tháng...năm 20...

Đơn vị xác nhận³

(Ký và ghi rõ họ, tên)

B. XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC CÒN LẠI:

(Dùng cho tổ chức quản lý cảng cá xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ)

(Tên tổ chức quản lý cảng cá) Xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ khi cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác số:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng thủy sản đã thu mua (kg)	Khối lượng thủy sản đã xác nhận (kg)	Khối lượng thủy sản còn lại (kg)
1				
2				
3				
...				
n				
Tổng				

Ngày... tháng.....năm 20...

Tổ chức quản lý cảng cá

(Ký và ghi rõ họ, tên)

C. CHỨNG KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC CÒN LẠI:

(Cơ quan có thẩm quyền thực hiện chứng nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ)

(Tên cơ quan có thẩm quyền) Chứng nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ sau khi cấp Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) số:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại từ lần trước (kg)	Khối lượng thủy sản đã chứng nhận (kg)	Khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại sau chứng nhận (kg)
1				
2				
3				
...				
n				
Tổng				

Ngày... tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị chứng nhận⁴

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản của tàu cá đã bốc dỡ sản phẩm thủy sản;
- (2) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản đã được tổ chức cá nhân nêu tại mục 7 thu mua;
- (3) Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét; Cảng cá xác nhận đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên.
- (4) Thủ trưởng đơn vị là người đại diện đơn vị chứng nhận khi cấp COA (đóng dấu giáp lại mục C với bản gốc sau mỗi lần chứng nhận).
- (5) Đối với chủ tàu cá dưới 6m dùng số CCCD thay cho số đăng ký tàu nếu chưa được cấp.

Mẫu số 01 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC
A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB ²							Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:					
Tên tổ chức quản lý cảng cá:							Địa chỉ:					
Địa chỉ:							Điện thoại: ; Fax: ; Email:					
Điện thoại:							Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:					
Fax:							Địa chỉ:					
Email:							Điện thoại: ; Fax: ; Email:					
Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm					
Số đăng ký tàu	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Điện thoại vệ tinh, điện thoại, email (nếu có)	Số IMO hoặc nếu không áp dụng, thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)	Ngư cụ khai thác thủy sản ³	Số giấy phép khai thác – thời hạn đến	Vùng ⁴ và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ thủy sản	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									Tổng			

....., ngày tháng năm

Tổ chức quản lý cảng cá

Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

²XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20..... là năm xác nhận;

AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt tên cảng cá (thường lấy 2 chữ cái đầu)

³ Ngư cụ khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

⁴Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU SỬ DỤNG

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (lần)					
T N	Tên tàu/Số đăng ký của tàu	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg)	Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận ⁵	Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến
1					
2					
3					
...					

....., ngày tháng năm

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

⁵Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vây, đầu, bỏ nội tạng...) không bao gồm phụ gia.

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÒN LẠI :....., ngày tháng năm

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác sau khi cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số:

1.

2.

n.

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)